

**BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH  
CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ. THỊ TRẤN NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                                                                                              | Số tiền giao | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A+B</b> | <b>Tổng cộng (A+B)</b>                                                                                                                                                     | <b>5.412</b> |                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                                                                                                                                     | <b>5.583</b> |                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>I</b>   | <b>CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                              | <b>1.906</b> |                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>1</b>   | <b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>                                                                                                                                        | <b>1.200</b> |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Kinh phí HĐND huyện, hội nghị, tiếp khách, mua sắm tài sản, chi khác,...                                                                                                   | 1.200        | Tờ trình số 17/TTr-VP ngày 29/11/2024                                                                                                                                                                                       |
| <b>2</b>   | <b>Phòng Nội vụ huyện Bắc Hà</b>                                                                                                                                           | <b>50</b>    |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Kinh phí công tác tuyển dụng công chức 2024                                                                                                                                | 50           | Tờ trình số 143/TTr-PNV ngày 7/11/2024                                                                                                                                                                                      |
| <b>3</b>   | <b>Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện</b>                                                                                                                                     | <b>45</b>    |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Kinh phí hỗ trợ kinh phí cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn cơn bão số 3 tại thôn Nậm Tông, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà năm 2024                                                  | 45           | Căn cứ QĐ 1483 /QĐ-UBND, ngày 26/9/2024 của UBND huyện Bắc Hà                                                                                                                                                               |
| <b>4</b>   | <b>Phòng Tư pháp</b>                                                                                                                                                       | <b>15</b>    |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Kinh phí tiếp khách, làm thêm giờ, TH báo cáo chuyên đề,...                                                                                                                | 15           | Tờ trình số 10/TTr-TP ngày 7/11/2024                                                                                                                                                                                        |
| <b>5</b>   | <b>Phòng Tài chính- Kế hoạch</b>                                                                                                                                           | <b>380</b>   |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Chi tiếp khách, làm thêm giờ, lương, chi TX,... (bổ sung do điều động, luân chuyển cán bộ, tăng lương TX,...)                                                              | 380          | Tờ trình số 207/TTr-TCKH ngày 9/12/2024:<br>- Lương, định mức bổ sung do tăng biên chế, lương TX, luân chuyển, điều động CC,...: 180 triệu đồng.<br>- Chi tiếp khách, chi khác, nhà hợp khối, Làm thêm giờ: 200 triệu đồng. |
| <b>6</b>   | <b>Phòng Tài nguyên - MT</b>                                                                                                                                               | <b>133</b>   |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Kinh phí tổ công tác nắm bắt tình hình, vận động đón công dân đang khiếu kiện tại Hà Nội (Quyết định số 174 ngày 31/10/2024)                                               | 20           | Tờ trình số 404/TTr-TNMT ngày 25/11/2024                                                                                                                                                                                    |
| -          | Kinh phí hỗ trợ thực hiện giải quyết đơn thư, quản lý đất đai (năm 2024 Phòng tài nguyên và môi trường tiếp nhận và giải quyết 76 đơn thư)                                 | 30           |                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Hỗ trợ Kinh phí mua máy móc thiết bị chuyên ngành thực hiện thủ tục hành chính theo luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 thi hành từ 01 tháng 08 năm 2024 ( LẦN 2) | 53           | Nhu cầu: 71,000,000đ: trong đó: Kinh phí cấp tại QĐ 1707 dư: 18,250,000đ tiếp tục sử dụng; cấp bổ sung lần này: 52,750,000đ                                                                                                 |
| -          | Kinh phí hỗ trợ giải quyết đơn thư về công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Văn Phòng đăng ký đất đai)                                                   | 30           | Tờ trình số 575/TTr-TNMT ngày 24/12/2024                                                                                                                                                                                    |

| STT        | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                                                                                                                                   | Số tiền giao | Ghi chú                                    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|
| 7          | <b>Phòng Lao động - TBXH</b>                                                                                                                                                                                    | <b>83</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan mới                                                                                                                                                                            | 50           | Tờ trình số 96/TTr-PLĐTBXH ngày 19/8/2024  |
| -          | Kinh phí tiếp đoàn công tác Sìn Hồ, Lai Châu                                                                                                                                                                    | 22           | Tờ trình số 162/TTr-                       |
| -          | Bổ sung lương                                                                                                                                                                                                   | 11           | PLĐTBXH ngày 24/12/2024                    |
| <b>II</b>  | <b>CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN ĐẢNG</b>                                                                                                                                                                           | <b>750</b>   |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Huyện ủy Bắc Hà</b>                                                                                                                                                                                          | <b>750</b>   |                                            |
| <b>1.1</b> | <b>Văn phòng Huyện ủy Bắc Hà</b>                                                                                                                                                                                | <b>700</b>   |                                            |
| -          | Kinh phí thực hiện 04 cuộc đối thoại của cấp ủy năm 2024, Hội nghị tập huấn, tổng kết, đăng tin bài,.. (hoạt động của BCD 35), làm thêm giờ, tiếp khách, quà chia tay, kho lưu trữ,...                          | 700          | Tờ trình số 54-TT/VPFU ngày 28/11/2024     |
| <b>1.2</b> | <b>Trung tâm chính trị</b>                                                                                                                                                                                      | <b>50</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí thuê vận chuyển, di chuyển trụ sở, ...                                                                                                                                                                 | 50           | Tờ trình số 13/TTr-TTCT ngày 21/10/2024    |
| <b>III</b> | <b>CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                           | <b>150</b>   |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Ủy Ban Mặt trận tổ quốc huyện</b>                                                                                                                                                                            | <b>20</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí cho đoàn công tác đưa các em học sinh vào thành phố Hồ Chí Minh tham dự Chương trình tiếp nhận quà tặng                                                                                                | 20           | Tờ trình số 19/TTr-MTTQ-BTT ngày 8/11/2024 |
| <b>2</b>   | <b>Huyện đoàn</b>                                                                                                                                                                                               | <b>15</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí tham gia Hội thi tuyên truyền viên giỏi và Tuyên dương cán bộ Đoàn, đoàn viên ,thanh niên có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền vận động phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống năm 2024 | 15           | Tờ trình số 88-TTr/ĐTN ngày 29/11/2024     |
| <b>3</b>   | <b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>                                                                                                                                                                                     | <b>55</b>    |                                            |
| -          | Lễ phát động chung tay phòng, chống mua bán người năm 2024 do Trung ương Hội LHPN Việt Nam chủ trì                                                                                                              | 40           | Tờ trình số 108/TTr-BTV ngày 4/12/2024     |
| -          | Tổ chức truyền thông đấu tranh truy quét tội phạm về ma túy trên địa bàn huyện Bắc Hà                                                                                                                           | 15           | Tờ trình số 108/TTr-BTV ngày 4/12/2024     |
| <b>4</b>   | <b>Hội Người cao tuổi</b>                                                                                                                                                                                       | <b>60</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí tổ chức Hội Đại Hội TL Hội NCT huyện Bắc Hà (2025-2029)                                                                                                                                                | 60           | Tờ trình số 44/TTr-HNCT ngày 5/12/2024     |
| <b>IV</b>  | <b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TT- TT</b>                                                                                                                                                                                | <b>25</b>    |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Trung tâm Văn hóa- Thể thao- TT</b>                                                                                                                                                                          | <b>25</b>    |                                            |
| -          | Kinh phí tổ chức lễ phát động phong trào thi đua "xóa nhà tạm, nhà dột nát" trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2025 tại xã Lũng Cú huyện Bắc Hà                                                                  | 25           | Tờ trình số 62/TTr-TTVH ngày 26/7/2024     |
| <b>V</b>   | <b>SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ, GD</b>                                                                                                                                                                               | <b>165</b>   |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà</b>                                                                                                                                                                           | <b>165</b>   |                                            |
| -          | Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự thực hiện nhiệm vụ tuyển quân năm 2025 (khám năm 2024)                                                                                                                  | 150          | Tờ trình số 54/TTr-BV ngày 24/12/2024      |

| STT           | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                                                                                                                    | Số tiền giao | Ghi chú                                    |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|
| -             | Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2025(khám năm 2024)                                                                                                                | 15           | Tờ trình số 43/TTr-BV ngày 9/12/2024       |
| <b>VI+VII</b> | <b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>                                                                                                                                                   | <b>2.247</b> |                                            |
| <b>1</b>      | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                 | <b>500</b>   |                                            |
| -             | Kinh phí tổ chức các hoạt động chuyên môn của ngành; Bồi dưỡng chuyên môn hè; Cuộc vận chuyển gạo; Cuộc thi,..                                                                                   | 500          | Tờ trình số 179/TTr-PGD ngày 29/11/2024    |
| <b>2</b>      | <b>Kinh phí thực hiện chính sách miễn học phí năm học 2024-2025 do ảnh hưởng cơn bão số 3 (yagi) theo nghị quyết số 20/2024NQ-HĐND ngày 09/11/2024 (các trường)</b>                              | <b>1.747</b> | Chi tiết tại Phụ lục 03                    |
| <b>VIII</b>   | <b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                                        | <b>12</b>    | -                                          |
| <b>1</b>      | <b>Phòng Lao động - TBXH</b>                                                                                                                                                                     | <b>12</b>    | -                                          |
| -             | Kinh phí chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ 2024 và tổ chức Lễ thấp nền tri ân nhân kỷ niệm 77 năm ngày TBLS,..                                                                            | 12           | - Lễ thấp nền Tri ân tối 26/7: 11,120,000đ |
| <b>IX</b>     | <b>AN NINH</b>                                                                                                                                                                                   | <b>70</b>    | -                                          |
| <b>1</b>      | <b>Công an huyện Bắc Hà</b>                                                                                                                                                                      | <b>70</b>    | -                                          |
| -             | Kinh phí phục vụ công tác cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.                                                                        | 70           | Tờ trình số 3340/TTr-CAH ngày 20/12/2024   |
| <b>X</b>      | <b>QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                                                                                                | <b>210</b>   | -                                          |
| <b>1</b>      | <b>Ban chỉ huy quân sự</b>                                                                                                                                                                       | <b>210</b>   | -                                          |
| -             | Hỗ trợ tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày TL QĐND VN, 35 năm ngày Hội QPTD theo KH số 361/KH-UBND ngày 14/11/2024                                                                                       | 100          | Tờ trình số 23/TTr-BCH ngày 29/11/2024     |
| -             | Kinh phí chi cho phiên họp Đảng uỷ quân sự cuối năm HN tổng kết công tác quân sự quốc phòng, HN tổng kết công tác GD QP, theo KH số 369/KH-GDQP&AN ngày 19/11/2024                               | 60           | Tờ trình số 23/TTr-BCH ngày 29/11/2024     |
| -             | Kinh phí đảm bảo an ninh, an toàn cho đoàn công tác của TTg CP và bộ QP, tiếp đoàn công tác Học viện CT nghiên cứu tại T Lào Cai, theo KH 244/KH-BCH ngày 9/12/2024 của BCH quân sự tỉnh Lào Cai | 50           | Tờ trình số 25/TTr-BCH ngày 20/12/2024     |
| <b>XI</b>     | <b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>                                                                                                                                                                     | <b>68</b>    |                                            |
| <b>1</b>      | <b>Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp</b>                                                                                                                                                             | <b>50</b>    |                                            |
| -             | Kinh phí chi tiếp khách các Đoàn đến làm việc tại huyện Bắc Hà về việc phát triển trồng và tiêu thụ sản phẩm dược liệu, hàng nông sản                                                            | 50           | Tờ trình số 10/TTr-TTĐVNN ngày 15/10/2024  |
| <b>2</b>      | <b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>                                                                                                                                                                  | <b>18</b>    |                                            |
| -             | Kinh phí chi giải thưởng cho “Phiên chợ văn hoá thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Bắc Hà” mùa hè năm 2024.                                             | 18           | Tờ trình số 682/TTr-KT&HT ngày 25/11/2024  |
| <b>XIV</b>    | <b>ĐƠN VỊ NGOÀI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                    | <b>(20)</b>  |                                            |
| <b>1</b>      | <b>Chi cục thuế Bắc Hà-Simacai</b>                                                                                                                                                               | <b>200</b>   |                                            |

| STT      | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                         | Số tiền giao | Ghi chú                                   |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|
| -        | Hỗ trợ công tác thu NSNN 2024                                                                         | 200          | Tờ trình số 1107/TrR-CCTKV ngày 2/12/2024 |
| <b>2</b> | <b>Thanh tra huyện</b>                                                                                | <b>(220)</b> |                                           |
| -        | Điều chỉnh lương                                                                                      | (220)        |                                           |
| <b>B</b> | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                                   | <b>(171)</b> |                                           |
| <b>1</b> | <b>UBND xã Cốc Ly</b>                                                                                 | <b>35</b>    |                                           |
| -        | Kinh phí tái in cuốn lịch sử đảng bộ xã Cốc Ly                                                        | 35           | Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 24/10/2024  |
| <b>2</b> | <b>UBND xã Bảo Nhai</b>                                                                               | <b>230</b>   |                                           |
| -        | Kinh phí hỗ trợ bù hụt thu 2024                                                                       | 230          | Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 6/11/2024   |
| <b>3</b> | <b>UBND xã Tả Củ Tỷ</b>                                                                               | <b>20</b>    |                                           |
| -        | Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày hội toàn dân BVANTQ 2024                                                 | 20           | Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 10/12/2024  |
| <b>4</b> | <b>UBND xã Na Hối</b>                                                                                 | <b>(456)</b> |                                           |
| -        | Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối                                                                       | (456)        | Chi tiết tại Phụ lục 01                   |
| <b>5</b> | <b>UBND Thị trấn Bắc Hà</b>                                                                           | <b>133</b>   |                                           |
| -        | Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối                                                                       | (300)        |                                           |
| -        | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ                 | 133          |                                           |
| <b>6</b> | <b>UBND xã Tà Chải</b>                                                                                | <b>(133)</b> |                                           |
| -        | Điều chỉnh giảm kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ | (133)        |                                           |

CHI TIẾT BỔ SUNG LƯƠNG, CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG CHO CÁC CƠ QUAN,  
ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                       | Tổng nguồn | Nhu cầu của đơn vị | Số điều chỉnh bổ sung | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|------------|--------------------|-----------------------|---------|
| 1   | 2                                | 3          | 12                 | 17                    | 18      |
|     | TỔNG SỐ                          | 82.932     | 83.951             | 1.019                 |         |
| I   | Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo     | 82.932     | 83.951             | 1.019                 |         |
| 1   | Sự nghiệp Giáo dục               | 82.932     | 83.951             | 1.019                 |         |
| a   | Ngân sách huyện                  | 82.932     | 83.951             | 1.019                 |         |
| 1   | Trường Mầm non Bảo Nhai          | 9.079      | 8.904              | -175                  |         |
| 2   | Trường mầm non xã Tà Chải        | 4.102      | 4.123              | 21                    |         |
| 3   | Trường Mầm non Lũng Phính        | 6.665      | 6.867              | 202                   |         |
| 4   | Trường Mầm non Bản Cái           | 3.222      | 3.444              | 222                   |         |
| 5   | Trường Mầm non Tả Củ Tỷ          | 5.188      | 5.130              | -58                   |         |
| 6   | Trường Mầm non Nậm Đét           | 4.385      | 4.526              | 141                   |         |
| 7   | Trường Mầm non Bản Phố           | 6.967      | 6.946              | -21                   |         |
| 8   | Trường Tiểu học Bảo Nhai A       | 7.606      | 7.816              | 210                   |         |
| 9   | Trường Tiểu học Nậm Đét          | 6.432      | 6.538              | 106                   |         |
| 19  | Trường Tiểu học Na Hối           | 6.562      | 6.585              | 23                    |         |
| 10  | Trường PTDTBT THCS Nậm Đét       | 4.976      | 5.098              | 122                   |         |
| 11  | Trường PTDTBT TH&THCS Tả Củ Tỷ 1 | 9.303      | 9.333              | 30                    |         |
| 12  | Trường PTDTBT TH&THCS Bản Cái    | 8.445      | 8.641              | 196                   |         |

Biểu 03-NS

## KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CHO TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT              | Tên đơn vị     | Số tiền    | Ghi chú |
|------------------|----------------|------------|---------|
| <b>Tổng cộng</b> |                | <b>470</b> |         |
| 1                | Thị trấn       | <b>45</b>  |         |
| 2                | Bản Cái        | 25         |         |
| 3                | Bản Liền       | 25         |         |
| 4                | Lùng Cải       | 25         |         |
| 5                | Nậm Đét        | 25         |         |
| 6                | Cốc Lầu        | 25         |         |
| 7                | Cốc Ly         | 25         |         |
| 8                | Nậm Khánh      | 25         |         |
| 9                | Bản Phố        | 25         |         |
| 10               | Bảo Nhai       | 25         |         |
| 11               | Tả Van Chư     | 25         |         |
| 12               | Hoàng Thu Phố  | 25         |         |
| 13               | Tả Củ Tỷ       | 25         |         |
| 14               | Lùng Phình     | 25         |         |
| 15               | Nậm Mòn        | 25         |         |
| 16               | Na Hối         | 25         |         |
| 17               | Thái Giàng Phố | 25         |         |
| 18               | Nậm Lúc        | 25         |         |

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH**  
**KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG**  
**NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| STT            | Tên đơn vị                                | Tổng nguồn của đơn vị, các xã đã giao | Nhu cầu của đơn vị, xã | Tổng số điều chỉnh |
|----------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------|
| A              | B                                         | 1                                     | 2                      | 3=2-1              |
| <b>Tổng số</b> |                                           | <b>104.148.073</b>                    | <b>95.877.102</b>      | <b>-8.270.971</b>  |
| 1              | Thị trấn (đã bao gồm Tà Chải đã sáp nhập) | 10.136.730                            | 9.458.845              | -677.885           |
| 2              | Tà chải                                   | 4.314.055                             | 4.329.298              | -257.593           |
| 3              | Bản Cái                                   | 4.441.518                             | 4.386.161              | -55.357            |
| 4              | Bản Liên                                  | 5.571.811                             | 4.993.897              | -577.914           |
| 5              | Lùng Cái                                  | 5.153.220                             | 4.537.570              | -615.650           |
| 6              | Nậm Đét                                   | 4.066.809                             | 4.048.358              | -18.451            |
| 7              | Cốc Lầu                                   | 5.454.310                             | 4.821.120              | -633.190           |
| 8              | Cốc Ly                                    | 7.025.544                             | 6.954.554              | -70.990            |
| 9              | Nậm Khánh                                 | 4.795.103                             | 4.374.281              | -420.822           |
| 10             | Bản Phố                                   | 5.751.818                             | 5.194.578              | -557.240           |
| 11             | Bảo Nhai                                  | 6.719.316                             | 6.361.554              | -357.762           |
| 12             | Tả Van Chư                                | 5.518.006                             | 5.135.403              | -382.603           |
| 13             | Hoàng Thu Phố                             | 5.199.252                             | 4.810.031              | -389.221           |
| 14             | Tả Củ Tỷ                                  | 5.856.949                             | 5.120.856              | -736.093           |
| 15             | Lùng Phình                                | 4.752.683                             | 4.365.965              | -386.718           |
| 16             | Nậm Mòn                                   | 5.525.581                             | 4.891.836              | -633.745           |
| 17             | Na Hối                                    | 6.007.838                             | 5.426.244              | -581.594           |
| 18             | Thải Giàng Phố                            | 5.990.099                             | 5.068.099              | -922.000           |
| 19             | Nậm Lúc                                   | 6.181.486                             | 5.927.750              | -253.736           |

**BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG  
CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ. THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                                                                                                     | Ngân sách<br>tỉnh bổ sung | Ghi chú                                                                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>A+B</b> | <b>Tổng cộng (A+B)</b>                                                                                                                                                            | <b>6.705</b>              |                                                                        |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG</b>                                                                                                                                                     | <b>5.788,95</b>           |                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ<br/>DAY NGHỀ</b>                                                                                                                                | <b>3.979,05</b>           |                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Phòng Lao động - TBXH</b>                                                                                                                                                      | <b>52,04</b>              |                                                                        |
| -          | Kinh phí hỗ trợ đối tượng hưởng chính sách cấp bù học phí, miễn học phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP, theo QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 28/11/2024; QĐ số 1978/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 17,89                     | Tờ trình số 153/TTr-PLĐTBXH ngày 17/12/2024                            |
| -          | Kinh phí hỗ trợ đối tượng hưởng chính sách cấp bù học phí, miễn học phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP, theo QĐ số 937/QĐ-UBND ngày 5/6/2024; QĐ số 939/QĐ-UBND ngày 5/6/2024       | 7,98                      | Tờ trình số 126/TTr-PLĐTBXH ngày 25/10/2024                            |
| -          | Kinh phí hỗ trợ đối tượng hưởng chính sách cấp bù học phí, miễn học phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP, QĐ số 1735/QĐ-UBND ngày 06/11/2024                                          | 6,25                      | Tờ trình số 135/TTr-PLĐTBXH ngày 6/11/2024                             |
| -          | Kinh phí hỗ trợ đối tượng hưởng chính sách cấp bù học phí, miễn học phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP, QĐ số 2252/QĐ-UBND ngày 24/12/2024                                          | 19,92                     | Tờ trình số 160/TTr-PLĐTBXH ngày 24/12/2024                            |
| <b>2</b>   | <b>Hỗ trợ chính sách thu hút nguồn nhân lực theo QĐ 1111/QĐ-UBND</b>                                                                                                              | <b>2.701,35</b>           |                                                                        |
| -          | Trường PTDTBT TH&THCS Lũng Cải                                                                                                                                                    | 200,00                    | Tờ trình số 33/TTr-TH&THCS ngày 23/12/2024                             |
| -          | Trường PTDTBT TH Nậm Mòn 2                                                                                                                                                        | 50,00                     | Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 9/11/2023 của UBND tỉnh Lào Cai |
| <b>3</b>   | <b>Hỗ trợ chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của CP</b>                                                                                     | <b>1.225,67</b>           |                                                                        |
| -          | Trung tâm GDNN- GDTX huyện                                                                                                                                                        | 896,27                    | Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lào Cai |



| STT       | Tên cơ quan, đơn vị/ Nội dung                                                                                                                                                                                                                 | Ngân sách<br>tỉnh bổ sung | Ghi chú                                                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| -         | Trường MN xã Na Hối                                                                                                                                                                                                                           | 227,55                    | Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Lào Cai |
| -         | Trường PTDTBT TH Nậm Mòn 2                                                                                                                                                                                                                    | 101,85                    | Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Lào Cai |
| <b>II</b> | <b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>893,90</b>             | -                                                                      |
| <b>1</b>  | <b>Phòng Lao động - TBXH</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>893,90</b>             | -                                                                      |
| -         | Kinh phí chi trợ giúp xã hội thường xuyên cho đối tượng BTXH, tại QĐ số 649/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND huyện BH                                                                                                                          | 2,88                      | Tờ trình số 64/TTr-PLĐTBXH ngày 3/6/2024                               |
| -         | Kinh phí chi trợ giúp xã hội thường xuyên cho đối tượng BTXH, tại QĐ số 259/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện BH                                                                                                                          | 4,32                      | Tờ trình số 87/TTr-PLĐTBXH ngày 2/8/2024                               |
| -         | Kinh phí chi trợ giúp xã hội khẩn cấp cho đối tượng BTXH, tại QĐ số 1804/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện BH                                                                                                                            | 10,00                     | Tờ trình số 144/TTr-PLĐTBXH ngày 22/11/2024                            |
| -         | Kinh phí chi trợ giúp xã hội khẩn cấp cho đối tượng BTXH, tại QĐ số 1701/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện BH                                                                                                                            | 725,00                    | Tờ trình số 147/TTr-PLĐTBXH ngày 25/11/2024                            |
| -         | Kinh phí trợ cấp mai táng phí đối với người trực tiếp tham gia tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước (theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ) đã từ trần                                                 | 18,00                     | Quyết định số 2867/QĐ-UBND, ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh Lào Cai      |
| -         | Kinh phí trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ) đã từ trần | 133,70                    | Quyết định số 2858/QĐ-UBND, ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh Lào Cai      |
| <b>B</b>  | <b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>916,00</b>             |                                                                        |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí đối ứng thực hiện dự án 5-CTMTG GNBV về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo cận nghèo năm 2024</b>                                                                                                                                          | <b>916,00</b>             | <b>Chi tiết tại phụ lục 2 - NS</b>                                     |

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng)

| STT | Tên Chương trình, dự án                                                                         | Chủ đầu tư       | Kinh phí đề nghị điều chỉnh tăng |                                 |                        | Kinh phí đề nghị điều chỉnh giảm |                                 |                        | Ghi chú                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 |                  | Tổng                             | Kinh phí 2023 chuyển nguồn 2024 | Kế hoạch vốn giao 2024 | Tổng                             | Kinh phí 2023 chuyển nguồn 2024 | Kế hoạch vốn giao 2024 |                                                              |
| I   | VỐN SỰ NGHIỆP                                                                                   |                  | 3.280                            | 812                             | 2.468                  | 3.280                            | 812                             | 2.468                  |                                                              |
| 1   | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo                                     |                  | -                                | -                               | -                      | 2.537                            | 812                             | 1.725                  |                                                              |
| -   | Mô hình làng du lịch xanh                                                                       | Thái Giàng Phồ   | -                                |                                 |                        | 2.000                            | 812                             | 1.188                  | ĐC do chưa có khối lượng chưa phê duyệt DA                   |
| -   | Mô hình làng du lịch xanh                                                                       | Bản Liền         | -                                |                                 |                        | 537                              |                                 | 537                    | ĐC do chưa có khối lượng chưa phê duyệt DA                   |
| 2   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                     |                  | -                                | -                               | -                      | 171                              | -                               | 171                    |                                                              |
|     | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                          |                  | -                                | -                               | -                      | 171                              | -                               | 171                    |                                                              |
| -   | HD 2: Điều tra cung cầu lao động gắn với dữ liệu dân cư                                         | Phòng LĐTBXH     | -                                | -                               | -                      | 171                              | -                               | 171                    | Đc giảm do trùng nội dung tập huấn sở Lao động thực hiện     |
|     | Tập huấn, in phiếu, tổng hợp chung toàn huyện                                                   | Phòng LĐTBXH     | -                                |                                 |                        | 171                              |                                 | 171                    | Đc giảm do trùng nội dung tập huấn sở Lao động thực hiện     |
| 3   | Dự án 5: Hỗ trợ làm mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo |                  | 3.180                            | 812                             | 2.368                  | 472                              | -                               | 472                    | Tăng giảm theo quyết định phê duyệt đối tượng của UBND huyện |
|     |                                                                                                 | Xã Bản Liền      | 40                               | 40                              |                        | -                                |                                 |                        |                                                              |
|     |                                                                                                 | Xã Bảo Nhai      | 780                              |                                 | 780                    | -                                |                                 |                        |                                                              |
|     |                                                                                                 | Xã Bản Cái       | 360                              |                                 | 360                    | -                                |                                 |                        |                                                              |
|     |                                                                                                 | Xã Nậm Khánh     | 120                              |                                 | 120                    | -                                |                                 |                        |                                                              |
|     |                                                                                                 | Xã Hoàng Thu Phố | 80                               | 80                              |                        | -                                |                                 |                        |                                                              |

| STT      | Tên Chương trình, dự án                                                                                                | Chủ đầu tư            | Kinh phí đề nghị điều chỉnh tăng |                                 |                        | Kinh phí đề nghị điều chỉnh giảm |                                 |                        | Ghi chú                                                               |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                        |                       | Tổng                             | Kinh phí 2023 chuyển nguồn 2024 | Kế hoạch vốn giao 2024 | Tổng                             | Kinh phí 2023 chuyển nguồn 2024 | Kế hoạch vốn giao 2024 |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Cốc Lầu</i>     | -                                |                                 |                        | 80                               |                                 | 80                     |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Lũng Phình</i>  | 240                              |                                 | 240                    | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Tả Cù Tỷ</i>    | 640                              |                                 | 640                    | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Lũng Cải</i>    | 60                               |                                 | 60                     | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Nậm Đét</i>     | 40                               |                                 | 40                     | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Cốc Ly</i>      | -                                |                                 |                        | 180                              |                                 | 180                    |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Tả Văn Chur</i> | 20                               | 20                              |                        | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Xã Nậm Môn</i>     | 800                              | 672                             | 128                    | -                                |                                 |                        |                                                                       |
|          |                                                                                                                        | <i>Phòng KT-HT</i>    | -                                |                                 |                        | 212                              |                                 | 212                    |                                                                       |
| <b>4</b> | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>                                                   |                       | <b>100</b>                       | -                               | <b>100</b>             | <b>100</b>                       | -                               | <b>100</b>             |                                                                       |
| <b>a</b> | <b>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>                                                          |                       | <b>100</b>                       | -                               | <b>100</b>             | -                                | -                               | -                      |                                                                       |
| -        | Biên soạn tài liệu và Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ, công chức huyện, xã, thôn |                       | <b>100</b>                       | -                               | 100                    | -                                | -                               |                        | ĐC tăng dự toán đã thực hiện tập huấn điều tra nghèo                  |
| +        | <i>Tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho cán bộ cấp huyện, xã và cộng tác viên giảm nghèo</i>                     | <i>Phòng LĐTBXH</i>   | <b>100</b>                       |                                 | 100                    | -                                |                                 |                        |                                                                       |
| <b>b</b> | <b>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</b>                                                                                |                       | -                                | -                               | -                      | <b>100</b>                       | -                               | <b>100</b>             |                                                                       |
| -        | Rà soát hộ nghèo hàng năm; cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo                                               | Phòng LĐTBXH          | -                                | -                               | -                      | 100                              | -                               | 100                    |                                                                       |
| +        | <i>Tập huấn, in phiếu, tổng hợp chung toàn huyện</i>                                                                   | <i>Phòng LĐTBXH</i>   | -                                |                                 |                        | 100                              |                                 | 100                    | ĐC giảm dự toán đã thực hiện tập huấn điều tra nghèo tại tiểu dự án 1 |

**Phụ lục 01****ĐIỀU CHỈNH GIẢM BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                                              | Dự toán giao thu cân đối được hưởng | Số thu cân đối được hưởng tính đến ngày 25/12/2024 | Số tiền điều chỉnh giảm bổ sung cân đối | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Giảm bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách thị trấn</b> |                                     |                                                    | <b>-756</b>                             |         |
| 1        | Thị trấn Bắc Hà                                                       | 2803                                | 3103                                               | -300                                    |         |
| 2        | UBND xã Na Hối                                                        | 246                                 | 702                                                | -456                                    |         |

**HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG  
VỀ HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT               | Tên cơ quan, đơn vị | Xây mới    |          |                  | Sửa chữa   |          |                | Thành tiền       | Đã giao tại<br>QĐ 1549/QĐ-<br>UBND ngày<br>23/9/2024 | Kinh phí<br>bổ sung lần<br>này |
|------------------|---------------------|------------|----------|------------------|------------|----------|----------------|------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                  |                     | Số hộ      | Định mức | Thành tiền       | Số hộ      | Định mức | Thành tiền     |                  |                                                      |                                |
| A                | B                   | 1          | 2        | 3                | 4          | 5        | 6              | 7=3+6            | 8                                                    | 9=7-8                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                     | <b>752</b> |          | <b>3.008.000</b> | <b>421</b> |          | <b>842.000</b> | <b>3.850.000</b> | <b>2.934.000</b>                                     | <b>916.000</b>                 |
| 1                | Xã Nậm Đét          | 19         | 4.000    | 76.000           | 8          | 2.000    | 16.000         | 92.000           | 68.000                                               | 24.000                         |
| 2                | Xã Tả Củ Tỷ         | 66         | 4.000    | 264.000          | 45         | 2.000    | 90.000         | 354.000          | 290.000                                              | 64.000                         |
| 3                | Xã Nậm Lúc          | 28         | 4.000    | 112.000          | 144        | 2.000    | 288.000        | 400.000          | 396.000                                              | 4.000                          |
| 4                | Xã Hoàng Thu Phố    | 18         | 4.000    | 72.000           | 3          | 2.000    | 6.000          | 78.000           | 62.000                                               | 16.000                         |
| 5                | Xã Bản Phố          | 33         | 4.000    | 132.000          | 10         | 2.000    | 20.000         | 152.000          | 148.000                                              | 4.000                          |
| 6                | Xã Cốc Ly           | 74         | 4.000    | 296.000          | 56         | 2.000    | 112.000        | 408.000          | 274.000                                              | 134.000                        |
| 7                | Xã Nậm Khánh        | 30         | 4.000    | 120.000          |            | 2.000    | 0              | 120.000          | 64.000                                               | 56.000                         |
| 8                | Xã Tả Van Chư       | 34         | 4.000    | 136.000          | 9          | 2.000    | 18.000         | 154.000          | 104.000                                              | 50.000                         |
| 9                | Xã Cốc Lầu          | 61         | 4.000    | 244.000          | 7          | 2.000    | 14.000         | 258.000          | 226.000                                              | 32.000                         |
| 10               | Xã Nậm Mòn          | 76         | 4.000    | 304.000          |            | 2.000    | 0              | 304.000          | 144.000                                              | 160.000                        |
| 11               | Xã Na Hối           | 44         | 4.000    | 176.000          | 6          | 2.000    | 12.000         | 188.000          | 164.000                                              | 24.000                         |
| 12               | Xã Bảo Nhai         | 59         | 4.000    | 236.000          | 41         | 2.000    | 82.000         | 318.000          | 204.000                                              | 114.000                        |
| 13               | Xã Lũng Cải         | 46         | 4.000    | 184.000          | 10         | 2.000    | 20.000         | 204.000          | 198.000                                              | 6.000                          |
| 14               | Xã Thái Giàng Phố   | 26         | 4.000    | 104.000          | 21         | 2.000    | 42.000         | 146.000          | 122.000                                              | 24.000                         |
| 15               | Thị trấn Bắc Hà     | 22         | 4.000    | 88.000           | 7          | 2.000    | 14.000         | 102.000          | 84.000                                               | 18.000                         |
| 16               | Xã Bản Liên         | 39         | 4.000    | 156.000          | 33         | 2.000    | 66.000         | 222.000          | 144.000                                              | 78.000                         |
| 17               | Xã Lũng Phình       | 34         | 4.000    | 136.000          | 2          | 2.000    | 4.000          | 140.000          | 84.000                                               | 56.000                         |
| 18               | Xã Bản Cái          | 43         | 4.000    | 172.000          | 19         | 2.000    | 38.000         | 210.000          | 158.000                                              | 52.000                         |

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2024-2025 DO ẢNH  
HƯỞNG CON BẢO SỐ 3 (YAGI) THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 20/2024/NQ HĐND NGÀY  
09/11/2024**

*(Kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Bắc Hà)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | Tên đơn vị                              | Số tiền      | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------|--------------|---------|
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>1.747</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Sự nghiệp Giáo dục &amp; Đào tạo</b> | <b>1.747</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Sự nghiệp Giáo dục</b>               | <b>1.747</b> |         |
| <b>a</b> | <b>Ngân sách huyện</b>                  | <b>1.747</b> |         |
| 1        | Trường Mầm non Cốc Lầu                  | 55           |         |
| 2        | Trường Mầm non Tả Van Chư               | 52           |         |
| 3        | Trường Mầm non Bảo Nhai                 | 27           |         |
| 4        | Trường Mầm non Thị trấn Bắc Hà          | 90           |         |
| 5        | Trường Mầm non Na Hối                   | 70           |         |
| 6        | Trường Mầm non Lùng Cải                 | 29           |         |
| 7        | Trường Mầm non Nậm Khánh                | 22           |         |
| 8        | Trường Mầm non Nậm Mòn                  | 68           |         |
| 9        | Trường Mầm non xã Tả Chải               | 25           |         |
| 10       | Trường Mầm non Lùng Phình               | 49           |         |
| 11       | Trường Mầm non Thái Giàng Phố           | 60           |         |
| 12       | Trường Mầm non Bản Liền                 | 78           |         |
| 13       | Trường Mầm non Nậm Đét                  | 37           |         |
| 14       | Trường Mầm non Cốc Ly                   | 99           |         |
| 15       | Trường Mầm non Nậm Lúc                  | 50           |         |
| 16       | Trường Mầm Non Bản Cải                  | 23           |         |
| 17       | Trường Mầm Non Tả Củ Tỷ                 | 21           |         |
| 18       | Trường THCS Bảo Nhai                    | 105          |         |
| 19       | Trường THCS Thị trấn Bắc Hà             | 115          |         |
| 20       | Trường THCS xã Na Hối                   | 33           |         |
| 21       | Trường THCS Thái Giàng Phố              | 67           |         |
| 22       | Trường PTDTBT THCS Nậm Mòn              | 48           |         |
| 23       | Trường PTDTBT THCS Bản Phố              | 57           |         |
| 24       | Trường PTDTBT THCS Hoàng Thu Phố        | 59           |         |
| 25       | Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 1             | 53           |         |
| 26       | Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 2             | 39           |         |
| 27       | Trường PTDTBT THCS Cốc Lầu              | 46           |         |
| 28       | Trường PTDTBT THCS Nậm Lúc              | 48           |         |
| 29       | Trường PTDTBT THCS Nậm Đét              | 30           |         |
| 30       | Trường PTDTBT TH và THCS Tả Củ Tỷ 1     | 66           |         |
| 31       | Trường PTDTBT TH&THCS Tả Củ Tỷ 2        | 29           |         |
| 32       | Trường PTDTBT TH và THCS Tả Van Chư     | 50           |         |
| 33       | Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Khánh      | 24           |         |
| 34       | Trung tâm GDNN- GDTX                    | 24           |         |